

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG VƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020-2021

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	835	143	197	206	167	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	835	143	197	206	167	122
III	Số học sinh chia theo năng lực.	835	143	197	206	167	122
	Thông tư 27						
	A. Năng lực chung						
1	Tự chủ và tự học	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	127 (88%)	127 (88%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (12%)	16 (12%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	140 (98%)	140 (98%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (2%)	3 (2%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (94%)	134 (94%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (6%)	9 (6%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	B. Năng lực đặc thù						
1	Ngôn ngữ	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	138 (97%)	138 (97%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5 (3%)	5 (3%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tính toán	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	130 (91%)	130 (91%)				

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 (9%)	13 (9%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (100%)	143 (100%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Thẩm mĩ	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	136 (95%)	136 (95%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (5%)	7 (5%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Thể chất	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	142 (99,3%)	142 (99,3%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,7%)	1 (0,7%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thông tư 22						
1	Tự phục vụ, tự quản	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	656 (94,8%)		188 (95,4%)	190 (92,2%)	164 (98,2%)	114 (93,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36 (5,2%)		9 (4,6%)	16 (7,8%)	3 (1,8%)	8 (6,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	645 (93,2%)		187 (94,9%)	180 (87,4%)	160 (95,8%)	118 (96,7%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	47 (6,8%)		10 (5,1%)	26 (12,6%)	7 (4,2%)	4 (3,3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	612 (88,4%)		182 (92,4%)	166 (80,6%)	152 (91%)	112 (91,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	80 (11,6%)		15 (7,6%)	40 (19,4%)	15 (9%)	10 (8,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.	835	143	197	206	167	122
	Theo Thông tư 27						
1	Yêu nước	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (100%)	143 (100%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						

c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (100%)	143 (100%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (92,3%)	132 (92,3%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 (7,7%)	11 (7,7%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (100%)	143 (100%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	143	143				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	138 (96,5%)	138 (96,5%)				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5 (3,5%)	5 (3,5%)				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Theo Thông tư 22						
1	Chăm học chăm làm	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	623 (90%)		178 (90,4%)	181 (87,9%)	152 (91%)	112 (91,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (10%)		19 (9,6%)	25 (12,1%)	15 (9%)	10 (8,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	626 (90,5%)		188 (95,4%)	165 (80,1%)	157 (94%)	116 (95,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	66 (9,5%)		9 (4,6%)	41 (19,9%)	10 (6%)	6 (4,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	661 (95,5%)		186 (94,4%)	195 (94,7%)	158 (94,6%)	122 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 (4,5%)		11 (5,6%)	11 (5,3%)	9 (5,4%)	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương	692		197	206	167	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	682 (98,6%)		192 (97,5%)	204 (99%)	164 (98,2%)	122 (100%)

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,4%)		5 (2,5%)	2 (1%)	3 (1,8%)	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	835	143	197	206	167	122
1	Tiếng Việt	835	143	197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	649 (77,7%)	124 (86,7%)	157 (79,7%)	158 (76,7%)	114 (68,3%)	96 (78,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	178 (21,3%)	17 (11,9%)	37 (18,8%)	46 (22,3%)	52 (31,1%)	26 (21,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1%)	2 (1,4%)	3 (1,5%)	2 (1%)	1 (0,6%)	
2	Toán	835	143	197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	657 (78,7%)	129 (90,2%)	173 (87,8%)	153 (74,3%)	104 (62,3%)	98 (80,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	176 (21,1%)	13 (9,1%)	24 (12,2%)	53 (25,7%)	62 (37,1%)	24 (19,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	1 (0,7%)			1 (0,6%)	
3	Đạo đức	835	143	197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	801 (95,9%)	141 (98,6%)	183 (92,9%)	190 (92,2%)	165 (98,8%)	122 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34 (4,1%)	2 (1,4%)	14 (7,1%)	16 (7,8%)	2 (1,2%)	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Tự nhiên và Xã hội	546	143	197	206		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	486 (89%)	136 (95,1%)	179 (90,9%)	171 (83%)		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	60 (11%)	7 (4,9%)	18 (9,1%)	35 (17%)		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Khoa học	289				167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	259 (89,6%)				147 (88%)	112 (91,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30 (10,4%)				20 (12%)	10 (8,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Lịch sử và Địa lí	289				167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	248 (85,8%)				134 (80,2%)	114 (93,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41 (14,2%)				33 (19,8%)	8 (6,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	835	143	197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	726 (86,9%)	127 (88,8%)	171 (86,8%)	178 (86,4%)	141 (84,4%)	109 (89,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	109 (13,1%)	16 (11,2%)	26 (13,2%)	28 (13,6%)	26 (15,6%)	13 (10,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

8	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	835	143	197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	809 (96,9%)	136 (95,1%)	197 (100%)	206 (100%)	154 (92,2%)	116 (95,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 (3,1%)	7 (5,9%)			13 (7,8%)	6 (4,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Thủ công (Kỹ thuật)	692		197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	621 (89,7%)		173 (87,8%)	170 (82,5%)	159 (95,2%)	119 (97,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	71 (10,3%)		24 (12,2%)	36 (17,5%)	8 (4,8%)	3 (2,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Thể dục (Giáo dục thể chất)	692		197	206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	690 (99,7%)		195 (99%)	206 (100%)	167 (100%)	122 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,3%)		2 (1%)			
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	567		163	173	138	93
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	345 (60,8%)		104 (63,8%)	120 (69,4%)	65 (47,1%)	56 (60,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	222 (39,2%)		59 (36,2%)	53 (30,6%)	73 (52,9%)	37 (39,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tin học	495			206	167	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	255 (51,5%)			73 (35,4%)	67 (40,1%)	115 (94,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	240 (48,5%)			133 (64,6%)	100 (59,9%)	7 (5,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tiếng dân tộc (Hoa văn)	125		34	33	29	29
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57 (45,6%)		16 (47,1%)	16 (48,5%)	15 (51,7%)	10 (34,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68 (54,4%)		18 (52,9%)	17 (51,5%)	14 (48,3%)	19 (65,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Hoạt động trải nghiệm	143	143				
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	135 (94,4%)	135 (94,4%)				
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 (5,6%)	8 (5,6%)				
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Đánh giá KQGD	143	143				
a	- Hoàn thành xuất sắc	116 (81,1%)	116 (81,1%)				
b	- Hoàn thành tốt	1 (0,7%)	1 (0,7%)				

c	- Hoàn thành	24 (16,8%)	24 (16,8%)				
d	- Chưa hoàn thành	2 (1,4%)	2 (1,4%)				
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	827 (99%)	141 (98,6%)	194 (98,5%)	204 (99%)	166 (99,4%)	122 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	387 (46,3%)	116 (81,1%)	106 (53,8%)	49 (23,7%)	62 (37,1%)	54 (44,3%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1%)	2 (1,4%)	3 (1,5%)	2 (1%)	1 (0,6%)	

Quận 5, ngày 01 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

PHÙNG NGỌC THÚY